TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH

Bản án số**: 10/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 06/4/2022
"V/v Ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Lệ Dung và ông Ngô Gia Khánh
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 199/2021/TLST - HNGĐ ngày 27tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lâm Đức T, sinh năm 1991; ĐKHKTT: xóm 8, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- Bị đơn: Chị Trần Thị V, sinh năm 1999; ĐKHKTT: xóm 8, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Hiện cư trú tại: xóm N, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lâm Đức T trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: anh và chị Trần Thị V kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào năm 2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 8, xã K. Ban đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn

Theo anh T, nguyên nhân do anh chị tính tình không hợp nhau, bất đồng lối sống, quan điểm sống. Mặc dù đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Đến tháng 06/2021, chị V tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xóm N, xã V, ly thân với anh. Trong thời gian sống ly thân, anh đã nhiều lần gọi điện khuyên giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị V không chấp nhận. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị V để anh ổn định cuộc sống.

Về con chung và tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn chị Trần Thị V trong các biên bản sự việc ngày 27/01/2022 và 14/02/2022 thể hiện:

Chị xác nhận điều kiện, thời gian kết hôn như anh T đã trình bày. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh T tại xóm 8, xã K. Quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn do kết hôn đã lâu nhưng vẫn chưa có con chung. Do phải chịu nhiều áp lực nên chị đã bỏ nhà đi, không chung sống với anh T nữa. Đến nay anh T yêu cầu ly hôn với chị thì chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì chị là người theo đạo Thiên Chúa, không được phép ly hôn

Về con chung và tài sản chung: Chị V xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của BLTTDS

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về hướng giải quyết vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14: Xử ly hôn giữa anh Lâm Đức Thái và chị Trần Thị Vân; anh Thái phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Lâm Đức T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn với chị Trần Thị V, cư trú tại xóm N, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lâm Đức T và chị Trần Thị V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2018 tại UBND xã K, là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn

Theo anh T, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Về phía chị V, chị cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do việc kết hôn đã lâu nhưng chưa có con chung. Vì phải chịu nhiều áp lực trong cuộc sống hôn nhân nên chị mới bỏ nhà đi.

Như vậy, mặc dù hai bên trình bày có sự khác nhau về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn nhưng cả anh T và chị V đều xác định giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, và vì mâu thuẫn, anh chị không thể tiếp tục chung sống, không quan tâm đến nhau, không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vợ chồng và gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn không khắc phục được, dẫn đến vợ chồng đã có thời gian dài sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung nữa.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh T, chị V hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của anh T giải quyết ly hôn chị V là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung và tài sản chung: Anh Lâm Đức T và chị Trần Thị V đều xác định không có con chung, không có tài sản chung nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc anh T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử ly hôn giữa anh Lâm Đức T và chị Trần Thị V.

2/ Về án phí: anh Lâm Đức T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA4477 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Kim Chính;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh